

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)

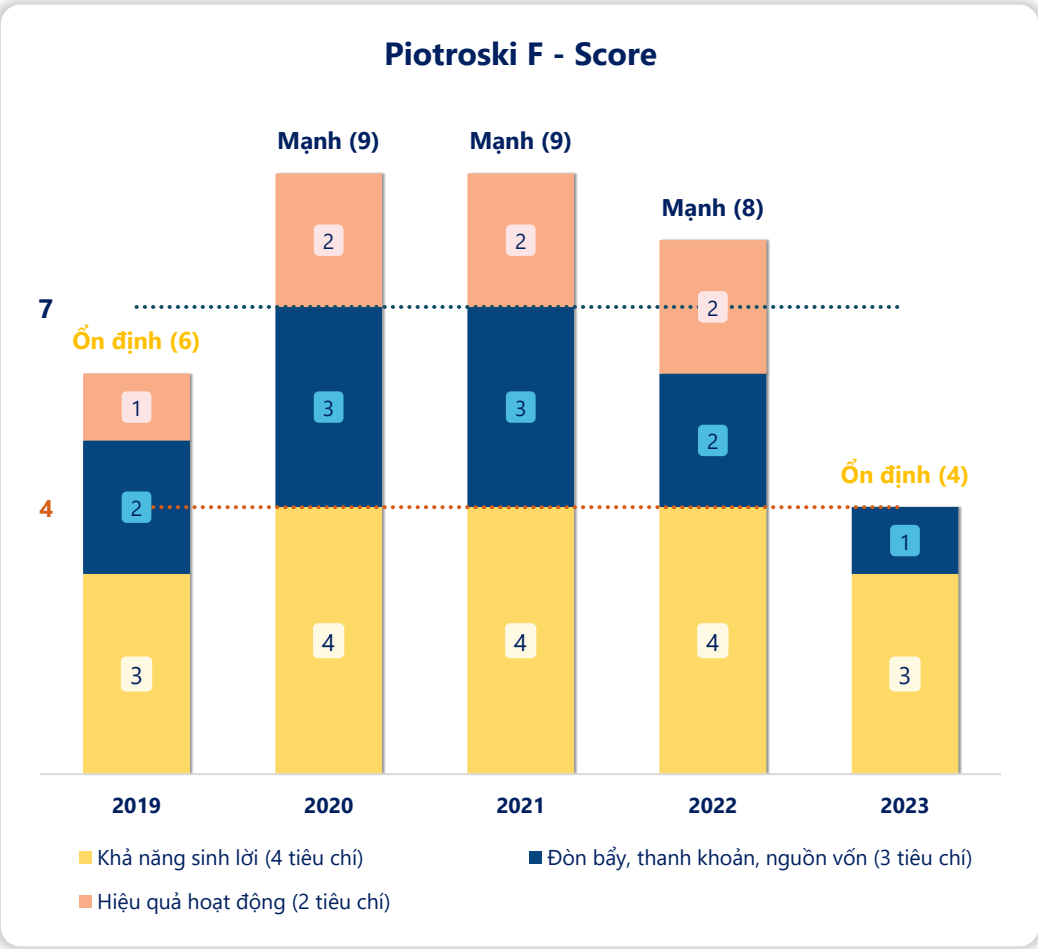
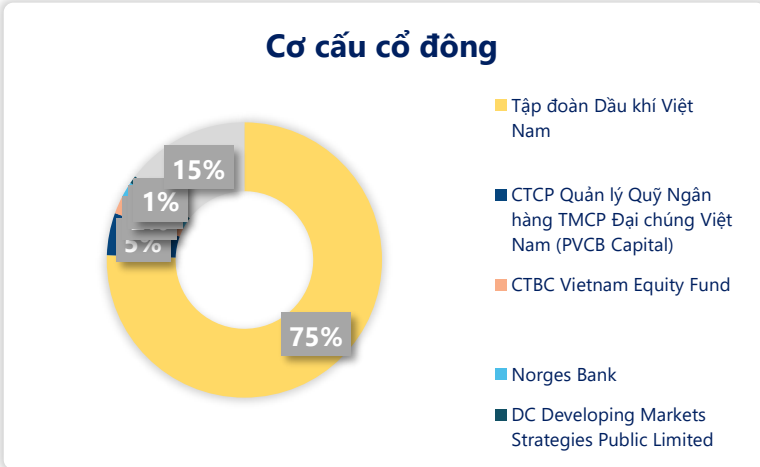
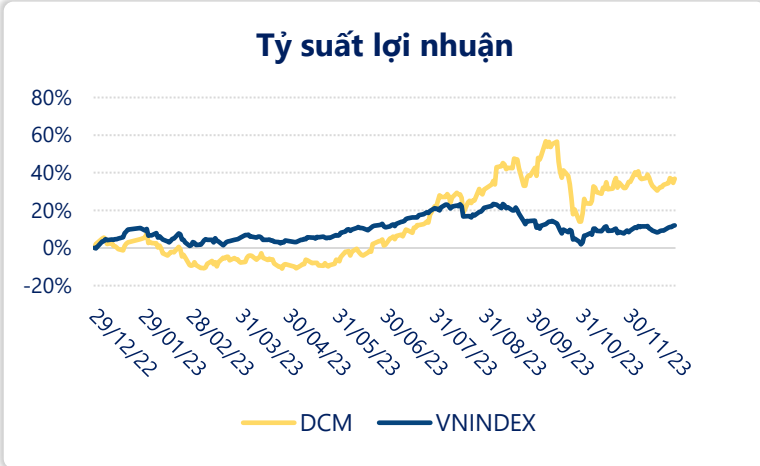
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	32,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-6.9%	30.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	12,571
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 3,354
	▼ 21.1%

LN sau thuế	2023
	1,110
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 3,211
	▼ 74.3%

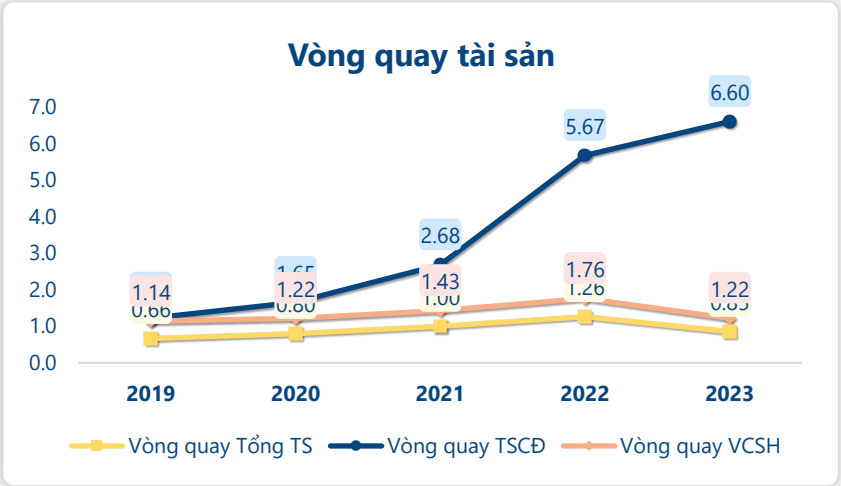
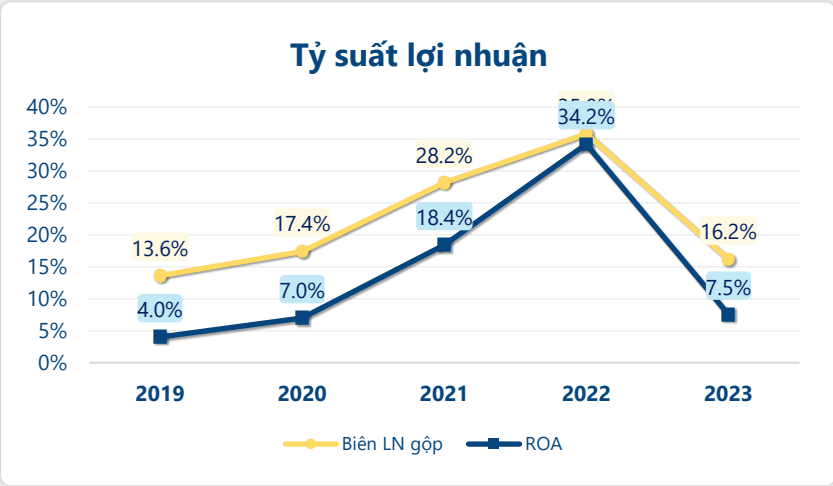
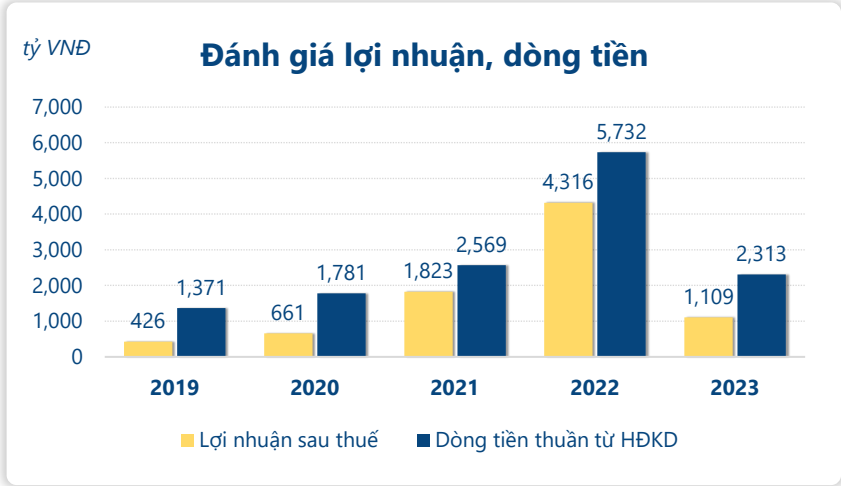


Năm **2023**, F-Score của **DCM** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

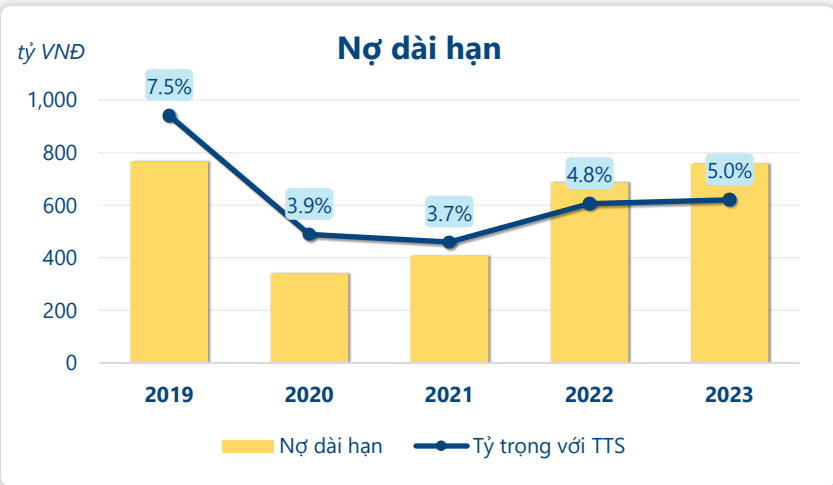
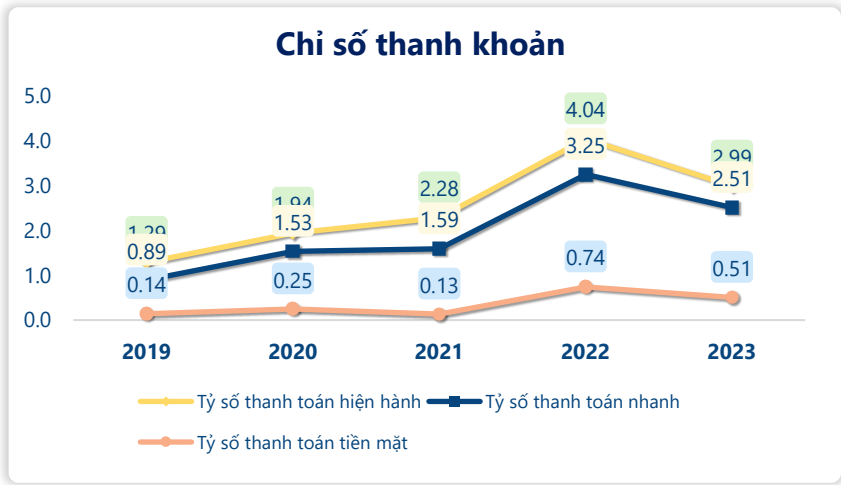
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DCM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	15,278	14,167	7.8%
Tài sản ngắn hạn	13,244	11,624	13.9%
Tiền và tương đương tiền	2,284	2,126	7.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,242	6,812	21.0%
Phải thu ngắn hạn	389	188	107%
Hàng tồn kho	2,137	2,283	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	191	216	-11.7%
Tài sản dài hạn	2,034	2,543	-20.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,600	2,207	-27.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	127	33.2	282%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	308	303	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,285	3,561	48.4%
Nợ ngắn hạn	4,525	2,874	57.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	846	2.56	32947%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,408	1,028	36.9%
Nợ dài hạn	759	687	10.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.96	1.05	183%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,993	10,605	-5.8%
Vốn chủ sở hữu	9,993	10,605	-5.8%
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,043	7,561	9,870	15,925	12,571
Giá vốn hàng bán	6,084	6,244	7,089	10,221	10,539
Lợi nhuận gộp	959	1,317	2,781	5,703	2,032
Doanh thu HĐTC	127	128	168	301	577
Chi phí TC	103	63.2	45.1	60.4	27.4
Chi phí lãi vay	87.2	43.3	18.6	10.3	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	364	369	420	698	801
Chi phí QLDN	201	304	528	653	549
LN thuần từ HĐKD	418	709	1,955	4,593	1,232
Lợi nhuận khác	45.0	8.01	1.77	3.17	22.5
LN trước thuế	463	717	1,956	4,596	1,255
Lợi nhuận sau thuế	428	662	1,826	4,321	1,110
LNST của CĐ cty mẹ	426	661	1,823	4,316	1,109

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,371	1,781	2,569	5,732	2,313
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	210	-461	-2,102	-2,385	-1,469
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,395	-1,280	-549	-1,631	-754
Tiền đầu kỳ	286	471	510	428	2,126
Lưu chuyển tiền thuần	186	39.1	-82.4	1,716	89.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	-0.29	0.05	-17.8	69.0
Tiền cuối kỳ	471	510	428	2,126	2,284